

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/8/2025

V/v tranh chấp ly hôn, con
chung, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Qui

Ông Nguyễn Văn Trường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mỹ Diễm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 8 năm 2025, ngày 24 tháng 8 năm 2025 và ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến N (liên quan đến vấn đề tài sản): Ông Nguyễn Lê N1, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh An Giang) – Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2025 (có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ngân hàng C; Địa chỉ: C, Bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, thành phố Hà Nội) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.2. Ngân hàng N4; Địa chỉ: số B, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là số 02, L, phường G, thành phố Hà Nội) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã P, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang (nay là xã X, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Thượng O, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Tài D, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp Á, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.8. Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.9. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1973; Địa chỉ: khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.10. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.11. Chị Nguyễn Thị Bé D1, sinh năm 2002; Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ) (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông N1 tự nguyện tổ chức lễ cưới, đến ngày 09/4/2001 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã L, chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cự cãi từ đó làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Nhận thấy vợ chồng thật sự không còn tình cảm nên không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông N1.

Về con chung: Bà Đ và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bé D1, giới tính nữ, sinh năm 2002 và Nguyễn Quốc M, giới tính nam, sinh ngày 13/5/2008, hiện Bé D1 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết, đối với Quốc M có nguyện vọng ở chung với ông N1 nên thống nhất để ông N1 nuôi dưỡng, bà Đ chưa cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đ và ông N1 có các tài sản chung gồm:

- Phần đất: Các thửa đất 769, 770, 877, 883, 762, 876.

- Về nhà: Có căn nhà cấp 4 do vợ chồng xây dựng.
- Về xe: Vợ chồng có 02 chiếc xe gồm 01 chiếc hiệu Vision (biển số 95B1-884.76) và 01 chiếc Dream (biển số 95F5-6979).

Theo đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu chia đôi các tài sản nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ chỉ yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí (III) có diện tích 1110,1m² và (IV) có diện tích 1110,1m², tổng diện tích là 2.220,2m² thuộc thửa 877 theo Mảnh trích đo địa chính số 1457/CN-DVC của Công ty TNHH D2 (có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã L ngày 30/9/2024 – nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1), không yêu cầu phân chia tài sản khác. Đối với đường nước thì bà Đ và ông N1 sẽ tự thỏa thuận bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà Đ xác định vợ chồng không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tiến N trình bày: Ông N thống nhất ly hôn, nuôi con chung Nguyễn Quốc M và chưa yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung: Có nợ của Ngân hàng N4 – Chi nhánh thị xã L số tiền gốc là 200.000.000 đồng và nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch thị xã L số tiền 20.000.000 đồng. Ông N đã thỏa thuận với Ngân hàng sẽ tự trả số nợ này, không yêu cầu bà Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ. Để các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến thống nhất về việc bà Đ không yêu cầu phân chia đối với các thửa đất 769, 770, 883, 762, 876; căn nhà cấp 4 và 02 chiếc xe gồm 01 chiếc hiệu Vision (biển số 95B1-884.76) và 01 chiếc Dream (biển số 95F5-6979). Đối với thửa đất 877, bị đơn ông Tiến N cũng có ý kiến thống nhất phân chia cho bà Đ phần đất tại vị trí (III) có diện tích 1110,1m² và (IV) có diện tích 1110,1m², tổng diện tích là 2.220,2m² thuộc thửa 877; ông Tiến N sẽ nhận phần đất tại vị trí (V) có diện tích 669,1m², (VI) có diện tích 669,1m² thuộc thửa 877. Đối với đường nước thì bà Đ và ông N sẽ tự thỏa thuận bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ngân hàng C trình bày: Ngân hàng chưa tham gia giải quyết vụ án này, nếu sau này đương sự không thực hiện đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng sẽ làm đơn yêu cầu khởi kiện thành vụ án khác.

- Ngân hàng N4 trình bày: Do vụ kiện chia tài sản của đương sự không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp nên ngân hàng không tham gia vụ kiện nêu trên.

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thượng O, ông Nguyễn Tài D, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Hoàng T1, bà Nguyễn Thị Mỹ L cùng trình bày: Các ông bà là anh chị em ruột của ông Nguyễn Tiến N và con ruột của ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị B1 (chết năm 2002), đối với thửa đất số 876 có nguồn gốc từ thừa kế của gia đình nên yêu cầu xác định tài

sản riêng của ông Nguyễn Tiến N. Đối với thửa đất 877 thì các ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì để ông N và bà Đ tự giải quyết.

- Bà Võ Thị N2 trình bày: Trước đây khoảng năm 1997-1998 thì ông T2 và bà B1 có cho tạm thời ông D và bà N2 03 công đất tầm lớn. Đến năm 2002, ông D, bà N2 dời nhà về H thì có thỏa thuận với ông T2, bà B1 đưa lại cho ông D và bà N2 05 cây vàng. Trong đó, ông T2, bà B1 đưa cho ông D, bà N2 02 cây vàng, bà Đ và ông N đưa 03 cây vàng cho ông D, bà N2. Việc tặng cho, giao vàng không có giấy tờ.

- Chị Nguyễn Thị Bé D1 trình bày: Chị D1 không có ý kiến gì về phần tài sản tranh chấp, để cho ông N và bà Đ toàn quyền quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Hồ Thị Đ và ông Nguyễn Tiến N được ly hôn. Về con chung: Ông Nguyễn Tiến N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Quốc M, giới tính nam, sinh ngày 13/5/2008. Bà Hồ Thị Đ chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Hồ Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Bé D1, giới tính nữ, sinh năm 2002 đã thành niên nên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Bà Hồ Thị Đ được phân chia phần đất tại vị trí (III) có diện tích 1110,1m² và (IV) có diện tích 1110,1m², tổng diện tích là 2.220,2m². Ông Nguyễn Tiến N được phân chia phần đất tại vị trí (V) có diện tích 669,1m² và (VI) có diện tích 669,1m², tổng diện tích là 1.338,2m². Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về việc yêu cầu giải quyết đối với các thửa đất 769, 770, 883, 762, 876; căn nhà cấp 4 và 02 chiếc xe gồm 01 chiếc hiệu Vision (biển số 95B1-884.76) và 01 chiếc Dream (biển số 95F5-6979). Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích lục hồ sơ, định giá tài sản, án phí: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung”, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thị xã L (nay thuộc phường L) nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ giải quyết là đúng thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, Ngân hàng N4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thượng O, ông Nguyễn Tài D, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Hoàng T1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Võ Thị N2, chị Nguyễn Thị Bé D1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử

căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông N tự nguyện tổ chức lễ cưới, đến ngày 09/4/2001 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã L (nay là phường L) nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống ông bà hạnh phúc và nhưng dần về sau xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà Đ cương quyết ly hôn với ông N. Ông N cũng thống nhất ly hôn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa ông bà là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đ.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bé D1, giới tính nữ, sinh năm 2002 và Nguyễn Quốc M, giới tính nam, sinh ngày 13/5/2008, hiện Bé D1 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết, đối với Quốc M có nguyện vọng ở chung với ông N. Bà Đ và ông N cũng thống nhất để Quốc M cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo môi trường sống ổn định cho con chung, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung Quốc M cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Đ chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Đ có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về nợ chung: Ông Nguyễn Tiến N tự nguyện trả khoản nợ cho các Ngân hàng, không yêu cầu bà Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng C, Ngân hàng N4 chưa yêu cầu giải quyết phần nợ, để các bên tự thỏa thuận. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết các khoản nợ trong vụ án này.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Về nguồn gốc tài sản: Tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án, bà Đ không yêu cầu phân chia đối với các thửa đất 769, 770, 883, 762, 876; căn nhà cấp 4 và 02 chiếc xe gồm 01 chiếc hiệu Vision (biển số 95B1-884.76) và 01 chiếc Dream (biển số 95F5-6979) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với thửa 877 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00515 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 10/7/2002 cho hộ Nguyễn Tiến N. Theo hồ sơ trích lục thửa đất này thể hiện, nguồn gốc thửa đất do ông Nguyễn Tiến N và bà Hồ Thị Đ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N3 và bà Phạm Thị Lệ . Căn cứ vào Công văn số 1214/UBND-NNMT ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân thị xã L xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 877 là đúng trình tự, thủ tục. Ông N và bà Đ cũng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng.

[2.4.2] Về phân chia tài sản: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

- Bà Hồ Thị Đ được nhận phần đất tại vị trí (III) có diện tích 1110,1m² (thửa 94 theo bản đồ chính quy) và (IV) có diện tích 1110,1m² (thửa 95 theo bản đồ chính quy), tổng diện tích là 2.220,2m².

- Ông Nguyễn Tiến N được nhận phần đất tại vị trí (V) có diện tích 669,1m² (thửa 154 theo bản đồ chính quy) và (VI) có diện tích 669,1m² (thửa 153 theo bản đồ chính quy), tổng diện tích là 1.338,2m².

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4.3] Đối với đường nước thì bà Đ và ông N sẽ tự thỏa thuận bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích lục hồ sơ, định giá tài sản: Tổng số tiền 23.700.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và đại diện bị đơn thống nhất chia đôi số tiền này. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn phải chịu số tiền 11.850.000 đồng, ông Nguyễn Tiến N đã tạm ứng số tiền 7.000.000 đồng nên có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 4.850.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Đ, bà Đ đã nộp xong chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 246, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị Đ và ông Nguyễn Tiến N được ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn Tiến N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Quốc M, giới tính nam, sinh ngày 13/5/2008. Bà Hồ Thị Đ chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Hồ Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị Bé D1, giới tính nữ, sinh năm 2002 đã thành niên nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[3] Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Bà Hồ Thị Đ được phân chia phần đất tại vị trí (III) có diện tích 1110,1m² (thửa 94 theo bản đồ chính quy) và (IV) có diện tích 1110,1m² (thửa 95 theo bản

đồ chính quy), tổng diện tích là 2.220,2m².

- Ông Nguyễn Tiến N được phân chia phần đất tại vị trí (V) có diện tích 669,1m² (thửa 154 theo bản đồ chính quy) và (VI) có diện tích 669,1m² (thửa 153 theo bản đồ chính quy), tổng diện tích là 1.338,2m².

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 1457/CN-DVC của Công ty TNHH D2 (có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã L ngày 30/9/2024 – nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1))

- Ông Nguyễn Tiến N có nghĩa vụ giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến phần đất tranh chấp để thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Tòa án.

[5] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về việc yêu cầu giải quyết đối với các thửa đất 769, 770, 883, 762, 876; căn nhà cấp 4 và 02 chiếc xe gồm 01 chiếc hiệu Vision (biển số 95B1-884.76) và 01 chiếc Dream (biển số 95F5-6979).

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích lục hồ sơ, định giá tài sản: Ông Nguyễn Tiến N có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 4.850.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Hồ Thị Đ. Bà Hồ Thị Đ đã nộp xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích lục hồ sơ, định giá tài sản.

[7] Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Hồ Thị Đ phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007686 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Cần Thơ). Bà Hồ Thị Đ đã nộp xong án phí.

- Án phí chia tài sản chung:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Đ phải nộp 15.765.240 đồng (Mười lăm triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi đồng), (đã được duyệt giảm 50%), được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007687 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Cần Thơ). Bà Hồ Thị Đ phải nộp thêm án phí số tiền 10.765.240 đồng (Mười triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi đồng).

Ông Nguyễn Tiến N phải chịu số tiền án phí là 20.593.680 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi đồng).

[8] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[9] Nguyên đơn bà Hồ Thị Đ, bị đơn ông Nguyễn Tiến N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/8/2025). Ngân hàng C, Ngân hàng N4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thượng O, ông Nguyễn Tài D, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Hoàng T1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Võ Thị N2, chị Nguyễn Thị Bé D1 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 12 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 12 – Cần Thơ;
- UBND phường Long Phú 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thanh Quyền